

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT
TỬA CHÙA

Số: 398 /QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tửạ Chùa, ngày 07 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
quý III năm 2026 của Trường PTDTNT THPT Tửạ Chùa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT TỬA CHÙA

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của ND 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

*Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2026 ;
Xét đề nghị của bộ phận kế toán.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2026 của trường PTDTNT THPT Tửạ Chùa .

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT Tửạ Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Đình Văn

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1098185

Mã cấp ngân sách: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã số hồ sơ:

Mã QR code
(nếu có)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC
RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Quý III năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm nay		Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)-(7)
12			923.316.196	22.285.000.000	1.150.480.000	23.480.379.000	24.403.695.196	7.742.585.192	19.038.068.605		5.365.626.591
	074		923.316.196	22.285.000.000	1.150.480.000	23.480.379.000	24.403.695.196	7.742.585.192	19.038.068.605		5.365.626.591
		00000	923.316.196	22.285.000.000	1.150.480.000	23.480.379.000	24.403.695.196	7.742.585.192	19.038.068.605		5.365.626.591
13					78.350.000	78.350.000	78.350.000				78.350.000
	074				78.350.000	78.350.000	78.350.000				78.350.000
		00000			78.350.000	78.350.000	78.350.000				78.350.000
18				377.700.000		377.700.000	377.700.000	188.850.000	188.850.000		188.850.000
	074			377.700.000		377.700.000	377.700.000	188.850.000	188.850.000		188.850.000
		00000		377.700.000		377.700.000	377.700.000	188.850.000	188.850.000		188.850.000
Cộng:			923.316.196	22.662.700.000	1.228.830.000	23.936.429.000	24.859.745.196	7.931.435.192	19.226.918.605		5.632.826.591
Phần Kho bạc Nhà nước ghi:											

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2... tháng 10 năm 2026

Kế toán
(Ký tên)

Kiểm soát
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 10... tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Lò Thị Duyên

Trần Đình Văn

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1098185

Mã cấp ngân sách: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Mã QR code
(nếu có)

Mã số hồ sơ:.....

Mẫu số 28
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC
RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**
Quý III năm 2026

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						7.742.585.192	19.038.068.605	7.742.585.192	19.038.068.605
Giáo dục trung học phổ thông		074					7.742.585.192	19.038.068.605	7.742.585.192	19.038.068.605
Tiền lương			6000				713.151.421	2.990.600.688	713.151.421	2.990.600.688
Lương theo ngạch, bậc			6001				713.151.421	2.990.600.688	713.151.421	2.990.600.688
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				13.800.000	174.234.306	13.800.000	174.234.306
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				13.800.000	174.234.306	13.800.000	174.234.306
Phụ cấp lương			6100				2.867.775.326	5.143.329.983	2.867.775.326	5.143.329.983
Phụ cấp chức vụ			6101				15.981.300	64.770.300	15.981.300	64.770.300
Phụ cấp khu vực			6102				128.625.000	539.763.000	128.625.000	539.763.000
Phụ cấp thu hút			6103				1.727.422.830	1.727.422.830	1.727.422.830	1.727.422.830
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				1.050.000	4.326.000	1.050.000	4.326.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				779.486.580	2.151.049.500	779.486.580	2.151.049.500
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				84.255.000	237.525.000	84.255.000	237.525.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1098185

Mã cấp ngân sách: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng			Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)	
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				84.658.616	372.177.353	84.658.616	372.177.353	
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			6121				46.296.000	46.296.000	46.296.000	46.296.000	
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				3.172.479.483	8.073.177.816	3.172.479.483	8.073.177.816	
Học sinh dân tộc nội trú			6152				3.172.479.483	8.073.177.816	3.172.479.483	8.073.177.816	
Tiền thưởng			6200				48.700.000	82.700.000	48.700.000	82.700.000	
Thường xuyên			6201				48.700.000	82.700.000	48.700.000	82.700.000	
Phúc lợi tập thể			6250				17.690.000	19.950.000	17.690.000	19.950.000	
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			6253				17.690.000	17.690.000	17.690.000	17.690.000	
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254					2.260.000		2.260.000	
Các khoản đóng góp			6300				171.403.572	764.008.885	171.403.572	764.008.885	
Bảo hiểm xã hội			6301				139.514.536	619.975.087	139.514.536	619.975.087	
Bảo hiểm y tế			6302				23.916.777	108.025.348	23.916.777	108.025.348	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				7.972.259	36.008.450	7.972.259	36.008.450	
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				3.946.800	113.864.600	3.946.800	113.864.600	
Chi khác			6449				3.946.800	113.864.600	3.946.800	113.864.600	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				16.440.854	107.310.042	16.440.854	107.310.042	
Tiền điện			6501				15.432.854	83.583.292	15.432.854	83.583.292	
Tiền nước			6502				1.008.000	17.826.750	1.008.000	17.826.750	
Tiền vệ sinh, môi trường			6504					5.900.000		5.900.000	

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1098185
Mã cấp ngân sách: 2
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Vật tư văn phòng			6550				9.550.004	19.087.724	9.550.004	19.087.724
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				4.500.004	5.887.724	4.500.004	5.887.724
Vật tư văn phòng khác			6599				5.050.000	13.200.000	5.050.000	13.200.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				7.590.100	20.664.054	7.590.100	20.664.054
Cước phí bưu chính			6603					492.426		492.426
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng			6605				6.150.100	18.731.628	6.150.100	18.731.628
Tuyên truyền, quảng cáo			6606				1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
Công tác phí			6700				65.114.000	187.305.000	65.114.000	187.305.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				5.640.000	17.312.000	5.640.000	17.312.000
Phụ cấp công tác phí			6702				30.750.000	90.450.000	30.750.000	90.450.000
Tiền thuế phòng ngủ			6703				28.724.000	79.543.000	28.724.000	79.543.000
Chi phí thuê mượn			6750				45.194.626	93.077.169	45.194.626	93.077.169
Thuế lao động trong nước			6757				45.194.626	93.077.169	45.194.626	93.077.169
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900					91.559.482		91.559.482
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6905					2.490.000		2.490.000
Nhà cửa			6907					13.597.200		13.597.200
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913					19.060.000		19.060.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921					18.612.282		18.612.282
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949					37.800.000		37.800.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1098185
Mã cấp ngân sách: 2
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				532.042.006	895.545.966	532.042.006	895.545.966
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				529.948.988	693.505.988	529.948.988	693.505.988
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004					158.206.960		158.206.960
Chi khác			7049				2.093.018	43.833.018	2.093.018	43.833.018
Mua sắm tài sản vô hình			7050				30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số			7053				30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Chi khác			7750				19.832.000	200.611.890	19.832.000	200.611.890
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757					8.579.890		8.579.890
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766					61.000.000		61.000.000
Chi các khoản khác			7799					131.032.000	19.832.000	131.032.000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				7.875.000	31.041.000	7.875.000	31.041.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854				7.875.000	31.041.000	7.875.000	31.041.000
Quỹ tiền thưởng	18									
Giáo dục trung học phổ thông		074					188.850.000	188.850.000	188.850.000	188.850.000
Tiền thưởng			6200				188.850.000	188.850.000	188.850.000	188.850.000
Thường thường xuyên			6201				188.850.000	188.850.000	188.850.000	188.850.000
Cộng:							7.931.435.192	19.226.918.605	7.931.435.192	19.226.918.605

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tủa Chùa

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1098185

Mã cấp ngân sách: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Phân Kho bạc nhà nước ghi:											

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2020

Kế toán
(Ký tên)



Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)



ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Lò Thị Duyên

Trần Đình Văn

